

LIÊN KẾT KINH TẾ GIỮA DOANH NGHIỆP CHẾ BIẾN NÔNG SẢN VỚI NÔNG DÂN- THỰC TRẠNG VÀ GIẢI PHÁP

Hồ Quế Hậu*

Trong những năm gần đây nông sản Việt Nam đối diện với những thách thức mới về thị trường tiêu thụ nhất là trong lĩnh vực xuất khẩu với chất lượng thấp, không đồng đều, an toàn vệ sinh thực phẩm không bảo đảm, nguồn gốc xuất xứ không rõ ràng mà một trong những nguyên nhân quan trọng là do sản xuất nông nghiệp thiếu sự liên kết chặt chẽ giữa doanh nghiệp chế biến với nông dân. Để tham gia giải quyết vấn đề đó, bài viết phân tích thực trạng và đề xuất giải pháp phát triển liên kết kinh tế giữa doanh nghiệp chế biến nông sản với nông dân.

Từ khóa: Doanh nghiệp, chế biến nông sản, liên kết kinh tế, nông dân, nông sản, nông nghiệp hợp đồng.

1. Giới thiệu

Liên kết kinh tế là một thể chế kinh tế nhằm thực hiện một kiểu phối hợp hành động giữa các chủ thể kinh tế độc lập tự chủ với nhau, một cách tự nguyện, thỏa thuận, đôi bên cùng có lợi và tin tưởng lẫn nhau; ràng buộc lẫn nhau theo một kế hoạch hoặc qui chế định trước, dài hạn hoặc thường xuyên; nhằm ổn định và nâng cao hiệu quả kinh tế (Bách khoa thư Việt Nam); (Hồ Quế Hậu (2012).

Liên kết kinh tế giữa doanh nghiệp chế biến với nông dân, một bộ phận của liên kết kinh tế trong nền kinh tế quốc dân nói chung; một trong những thể chế thực hiện mối quan hệ kinh tế giữa doanh nghiệp chế biến nông sản với nông dân; đồng thời là một bộ phận của quan hệ giữa công nghiệp với nông nghiệp.

Thủ tướng chính phủ đã ban hành quyết định số 80/2002/QĐ-TTg ngày 24 tháng 6 năm 2002 về chính sách khuyến khích tiêu thụ nông sản hàng hóa thông qua hợp đồng (Thủ tướng chính phủ, 2002). Tuy nhiên, thực tế áp dụng quyết định 80, thực hiện liên kết kinh tế giữa doanh nghiệp chế biến nông sản với nông dân, tiến triển rất chậm, còn gặp nhiều khó khăn, vướng mắc. Qui mô thực hiện còn nhỏ, chất lượng liên kết không cao, thiếu bền vững; tranh chấp hợp đồng giữa doanh nghiệp chế biến với nông dân diễn ra rất gay gắt, phức tạp (Hồ Quế Hậu 2012). Tình trạng vi phạm hợp đồng từ cả hai phía doanh nghiệp lẫn nông dân ký kết hợp đồng rất phổ biến, sự phát triển của quan hệ liên kết này đang có xu hướng chững lại và sa sút rõ rệt, ngoài mong đợi của toàn xã hội.

Thực trạng trên đây của liên kết kinh tế giữa doanh nghiệp chế biến với nông dân đặt ra vấn đề thực tiễn *Vi sao việc thực hiện liên kết kinh tế giữa doanh nghiệp chế biến nông sản với nông dân ở nước ta lại gặp nhiều khó khăn như vậy và làm thế nào để khắc phục được tình trạng đó?*. Để góp phần giải đáp được vấn đề này, bài viết tổng kết đánh giá thực trạng, tìm ra nguyên nhân những thiếu sót tồn tại và đề xuất giải pháp để tiếp tục phát triển liên kết kinh tế giữa doanh nghiệp chế biến nông sản với nông dân.

2. Phương pháp nghiên cứu

Nghiên cứu được tiến hành trong 2 năm 2011 và 2012 trên cơ sở kết hợp hai phương pháp: Phương pháp nghiên cứu định tính và nghiên cứu định lượng. Phương pháp nghiên cứu định tính được thực hiện bằng phỏng vấn sâu bán cấu trúc thực hiện trực tiếp ở: 5 doanh nghiệp, 5 xã, 5 nông dân đang hợp đồng ở cả ba miền của đất nước và 150 bài báo, tạp chí, đề tài khoa học viết về đề tài liên kết kinh tế.

Phương pháp nghiên cứu định lượng được thực hiện bằng bảng hỏi thực hiện thông qua cộng tác viên với 5 mẫu điều tra tương ứng với 5 tổng thể nghiên cứu khác nhau ở cả ba miền của đất nước: Mẫu ND 1 và XA 1 là các hộ nông dân và xã nông thôn nói chung, chọn theo phương pháp ngẫu nhiên theo chùm với 357 hộ nông dân thống kê thành 726 quan sát và 36 xã thống kê thành 126 quan sát thuộc 46 ngành hàng nông sản các loại. Mẫu ND2 và XA 2 là hộ nông dân và xã nông thôn đã từng hoặc đang thực hiện hợp đồng; được chọn thuận tiện từ 29 xã và 215 nông dân thống kê thành 455 quan sát trong

ứng với 25 loại nông sản đang thực hiện hợp đồng. Như vậy nếu cộng cả 4 mẫu XA1, XA2, ND1, ND2 đã có 65 xã và 155 quan sát xã và 572 hộ nông dân và 1181 quan sát nông dân được khảo sát điều tra. Mẫu DN là các doanh nghiệp chế biến với 140 doanh nghiệp thuộc 30 ngành hàng nông sản các loại. Số liệu thu thập được xử lý bằng Exell và SPSS.

3. Kết quả nghiên cứu

3.1. Những thành tựu đã đạt được

3.1.1. Qui mô, số lượng thực hiện liên kết trên phạm vi cả nước đã có chuyển biến bước đầu

Đã hình thành liên kết kinh tế giữa doanh nghiệp chế biến nông sản với nông dân trong thực tiễn sản xuất kinh doanh. Liên kết kinh tế đã được dư luận xã hội đồng tình, doanh nghiệp và nông dân quan tâm, chính quyền các cấp các ngành dành nhiều nỗ lực để tổ chức thực hiện coi đó là giải pháp quan trọng cho những vấn đề đặt ra cho sự phát triển ngành nông nghiệp nước ta hiện nay.

Trong 5,20% số hộ nông dân 6,18% số diện tích đang hợp đồng với doanh nghiệp có 5,05% hộ nông dân và 6,03% diện tích đang thực hiện liên kết kinh tế với doanh nghiệp chế biến thông qua phương thức sản xuất nông nghiệp theo hợp đồng. Tất cả 63 tỉnh, thành phố trong cả nước đều đã thực hiện phương thức liên kết thông qua hợp đồng giữa nông dân với doanh nghiệp. Trong tổng số 9084 xã của cả nước, có 5,56% xã đang hoặc đã từng thực hiện hợp đồng với doanh nghiệp chế biến. Có 35 loại cây, con nông sản có nông dân thực hiện liên kết với doanh nghiệp chế biến với nhiều mức độ khác nhau.

3.1.2. Liên kết kinh tế giữa doanh nghiệp chế biến nông sản với nông dân đã xuất hiện một số ngành hàng có chất lượng liên kết tốt và có tính bền vững

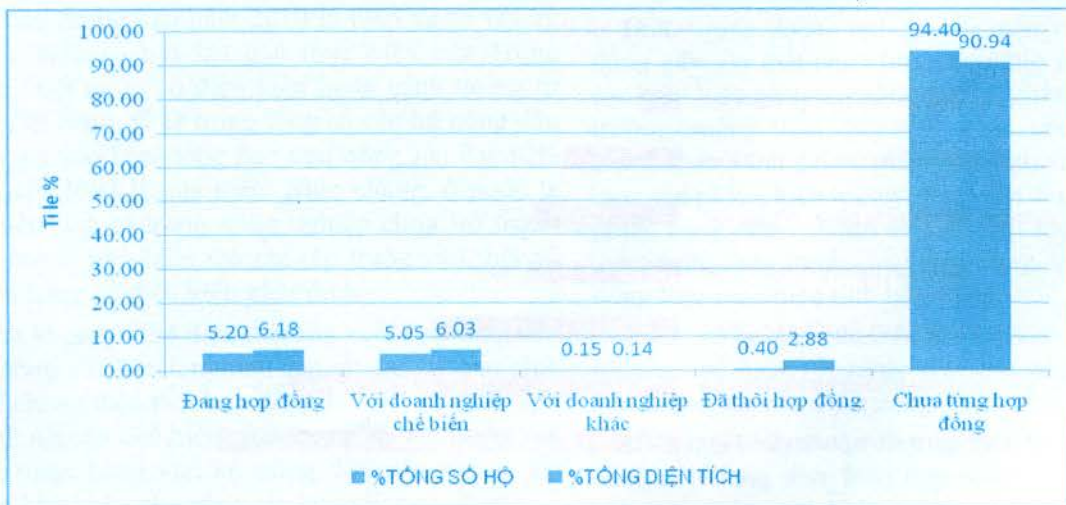
Trong đó đáng chú ý là với một số cây, con thích hợp với thể chế liên kết như: bông vải, mía đường, chè, ong mật, dâu tằm, thuốc lá, đay, cao su tiêu diêm, rau quả sạch, cá tôm xuất khẩu, heo, gà công nghiệp, sữa bò, các loại cây con mới nhập nội và cây lâm nghiệp. Một số ngành nông sản khác có chất lượng cao thực hiện hợp đồng liên kết tốt như sản giống (Nhất là sản xuất giống lúa, ngô, bông vải, rau); một số loại nông sản có thương hiệu nổi tiếng như bưởi năm roi, trồng lúa đặc sản như sản xuất lúa Nhật, lúa Thái Jasmine, lúa vàng thơm chợ Đào, vải thiều Thanh Hà.

Nhu cầu hợp đồng để tiêu thụ sản phẩm của nông dân và nhu cầu có nguyên liệu cho sản xuất chế biến của doanh nghiệp cần gặp nhau và sự chín muồi của quan hệ liên kết doanh nghiệp- nông dân giữa các ngành hàng nông sản là không đều nhau. Tính tất yếu khách quan của hợp đồng xuất phát từ tính chuyên biệt của nông sản, sự đột phá về khoa học công nghệ, chất lượng sản phẩm và hiệu quả kinh tế.

Tỉ lệ trung bình nông dân bán sản lượng theo cam kết hợp đồng cho doanh nghiệp chế biến là 88,2% nhưng chỉ có khoảng 20% số hộ nông dân bán đủ và vượt sản lượng cam kết. Tỉ lệ trung bình trả nợ đầu tư cho doanh nghiệp chế biến là 91,61%. Trong đó có 91,3% số hộ trả đủ nợ cho doanh nghiệp. Ba nhân tố có ảnh hưởng đến việc bán sản lượng và trả nợ đầu tư thể hiện độ bền vững của hợp đồng là tính chuyên biệt của sản phẩm (Nguyễn Đỗ Anh Tuấn, 2006), đầu tư cho nông dân của doanh nghiệp và hiệu quả kinh tế của nông dân.

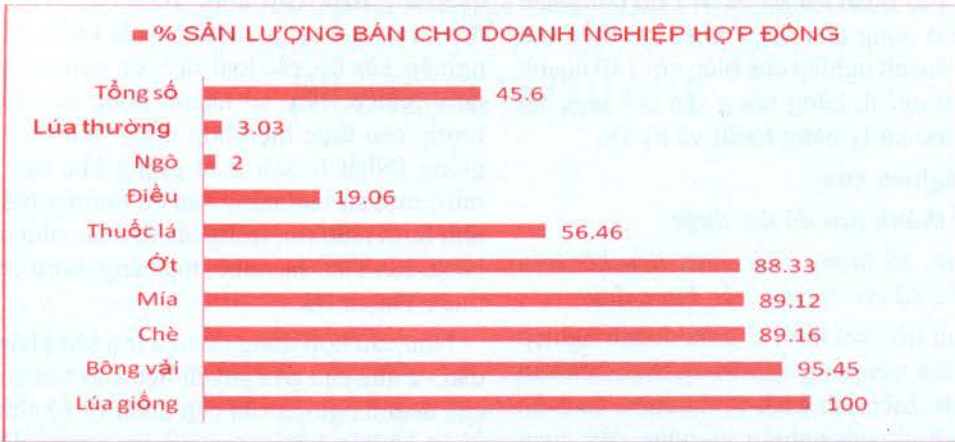
3.1.3. Liên kết kinh tế giữa doanh nghiệp chế biến nông sản với nông dân đã mang lại hiệu quả kinh tế cho nông dân và doanh nghiệp chế biến đang thực hiện liên kết

Hình 1: Tỉ lệ % số hộ và diện tích thực hiện phương thức nông nghiệp hợp đồng



Nguồn: Kết quả điều tra của tác giả năm 2011.

Hình 2: Tỷ lệ % sản lượng sản xuất bán cho doanh nghiệp của những hộ nông dân đang hợp đồng theo cây con



ANOVA: p-value=0,000<0,05

Nguồn: Kết quả điều tra của tác giả năm 2011

Hiệu quả lớn nhất do hợp đồng mang lại cho nông dân là có được nơi tiêu thụ sản phẩm (90,1% số hộ cảm nhận) và hiệu quả trong việc nhận được vật tư đầu tư cho nhu cầu sản xuất (76,4%). Các lợi ích và hiệu quả kém hơn là việc tiêu thụ nông sản với giá ổn định, có giá bán cao hơn giá thị trường hoặc lợi ích tiếp thu các tiến bộ kỹ thuật mới do doanh nghiệp chế biến chuyển giao.

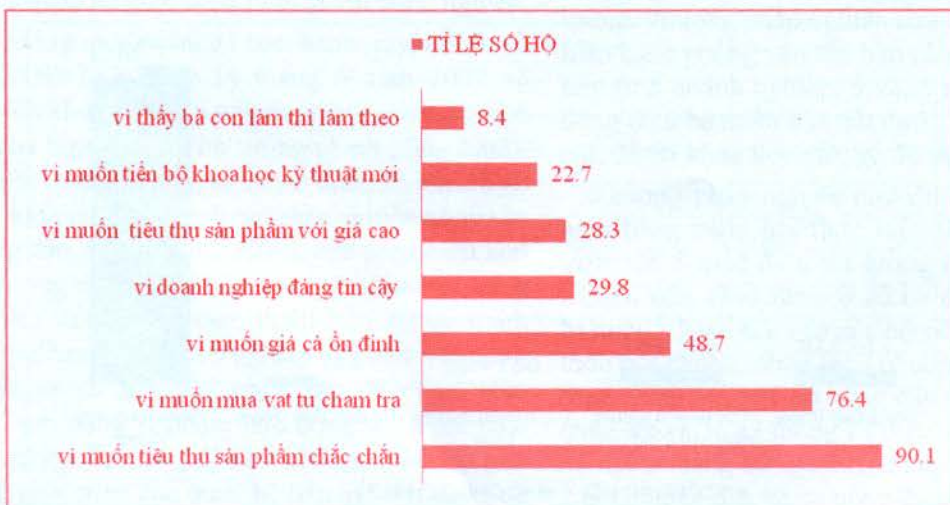
Về hiệu quả kinh tế thực hiện liên kết kinh tế cho doanh nghiệp chế biến, các lợi ích kinh tế mà các doanh nghiệp cảm nhận được khi liên kết với nông dân là sự ổn định nguồn cung cấp nguyên liệu (49,4% số doanh nghiệp); nếu không có hợp đồng với nông dân sẽ không có đủ nguyên liệu để sản xuất (33,7%), sự ổn định về giá cả mua nguyên liệu (20,5%).

3.1.4. Liên kết kinh tế giữa doanh nghiệp chế biến nông sản với nông dân không chỉ mang lại hiệu quả kinh tế cho nông dân và doanh nghiệp chế biến mà còn có hiệu quả kinh tế- xã hội rõ nét

Doanh nghiệp kinh doanh nông sản có xu thế đầu tư nhiều hơn vào khu vực miền núi, vùng sâu vùng xa, vùng dân tộc, vùng nghèo, khu vực có HTX và kinh tế hợp tác phát triển; đã góp phần không nhỏ vào việc phát triển kinh tế- xã hội, xây dựng và phát triển kinh tế hợp tác ở nông thôn; chuyển đổi cơ cấu cây trồng và thực hiện chính sách xóa đói giảm nghèo, chính sách dân tộc của nhà nước.

Trong lĩnh vực xuất khẩu, liên kết kinh tế giữa doanh nghiệp chế biến nông sản với nông dân mang lại hiệu quả rõ rệt trên một số ngành hàng như rau quả, cá tra, cá ba sa, chè, gạo đặc sản gắn liền với yêu

Hình 3: Động cơ thúc đẩy thực hiện liên kết của nông dân



Nguồn: Kết quả điều tra của tác giả năm 2011.

Hình 4: Động cơ thúc đẩy doanh nghiệp chế biến thực hiện liên kết



Nguồn: Kết quả điều tra của tác giả năm 2011.

cầu bảo đảm tiêu chí về an toàn vệ sinh thực phẩm và truy xuất nguồn gốc xuất xứ và thương hiệu.

3.2. Những hạn chế chủ yếu

3.2.1. Qui mô, số lượng thực hiện liên kết kinh tế giữa doanh nghiệp chế biến nông sản với nông dân còn nhỏ bé, chưa tương xứng với nhu cầu và tiềm năng của thực tiễn sản xuất kinh doanh của cả doanh nghiệp và nông dân

Theo kết quả điều tra, chỉ mới có 5,05% hộ nông dân, 6,03% diện tích canh tác, và 5,56% số xã đang thực hiện liên kết kinh tế với doanh nghiệp chế biến thông qua phương thức sản xuất nông nghiệp theo hợp đồng. Số ngành hàng có liên kết kinh tế mạnh còn ít. Với loại cây trồng có thị trường phổ biến, nông dân có khả năng dự trữ và sơ chế như ngô, lúa, hạt điều... tỉ lệ tham gia hợp đồng chỉ từ 0,6% đến 2,2%; Cà phê, tiêu từ 0,6% đến 4% số hộ.

Nếu so với chỉ tiêu được đặt ra của Quyết định 80 (Thủ tướng Chính phủ, 2002), nông nghiệp hợp đồng phải chiếm 30% sản lượng vào năm 2005 và 50% sản lượng vào năm 2010 là thấp xa so với kế hoạch. Nếu so với kết quả thực hiện của Trung Quốc, một nước có điều kiện hoàn cảnh tương tự như Việt Nam, tỷ lệ trong tổng số các hộ nông dân tham gia vào hợp đồng bao tiêu nông sản đạt 30% vào năm 2002 là quá thấp. Nhìn chung, ở nước ta liên kết kinh tế trong nông nghiệp chưa trở thành hiện tượng phổ biến mà chỉ tập trung vào một số ngành hàng có điều kiện nhất định.

Mặt khác qui mô diện tích sản xuất của nông dân hợp đồng với doanh nghiệp còn rất nhỏ bé với bình quân chung diện tích hợp đồng là 0,77 ha. Mỗi một doanh nghiệp chế biến phải quan hệ hợp đồng với hàng ngàn hàng vạn hộ nông dân nên gây ra rất nhiều khó khăn cho công tác quản lý hợp đồng.

3.2.2. Chất lượng thực hiện thực hiện liên kết

kinh tế giữa doanh nghiệp chế biến nông sản với nông dân còn thấp biểu hiện nhiều bất cập

Theo Kết quả điều tra tỉ lệ trung bình nông dân không chịu bán sản lượng theo cam kết hợp đồng cho doanh nghiệp chế biến là 11,8%. Có khoảng 80% số hộ nông dân không bán đủ sản lượng cam kết và 8,1% số hộ nông dân không trả nợ cho doanh nghiệp. Theo kết quả điều tra từ doanh nghiệp cho thấy có 66,7% số doanh nghiệp đang hợp đồng cho biết nông dân thường bán sản phẩm đã hợp đồng cho doanh nghiệp khác; 51,5% số doanh nghiệp phản ánh nông dân thường không bán đủ sản lượng đã cam kết; 18,2% số doanh nghiệp phản ánh nông dân không trả nợ đầu tư cho doanh nghiệp.

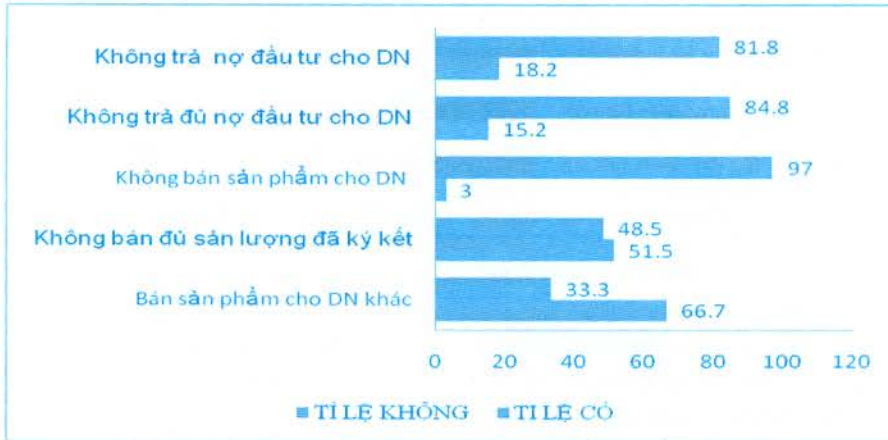
Với những ngành hàng đã từng thực hiện hợp đồng theo quyết định 80 nhưng không thực hiện nữa hoặc thực hiện cầm chừng như: cà phê, ngô, lúa thường, điều... thì tình hình thực hiện hợp đồng là rất khó khăn cho doanh nghiệp do không mua được sản phẩm, không thu được nợ nên không còn là những ngành hàng có nhiều hợp đồng.

Hiện tượng doanh nghiệp chế biến vi phạm hợp đồng gây tổn thất cho nông dân cũng không ít với các biểu hiện như: từ chối mua sản phẩm khi giá thị trường xuống thấp, gây khó khăn cho nông dân trong khâu đánh giá và phân loại sản phẩm, nợ tiền mua sản phẩm, hiện tượng nhân viên thu mua những nhiều nông dân... Nhìn chung, chất lượng liên kết thấp, tình trạng tranh chấp hợp đồng, vi phạm hợp đồng tràn lan, thiếu tính bền vững.

3.2.3. Hiệu quả của liên kết kinh tế giữa doanh nghiệp chế biến với nông dân còn nhiều mặt yếu kém so với cơ chế thị trường

Hiệu quả kinh tế của phương thức hợp đồng được nông dân đang thực hiện hợp đồng cảm nhận kém hiệu quả trên các khía cạnh: Giá mua nông sản không cạnh tranh, giá vật tư đầu tư cao, tiêu chuẩn

Hình 5: Những hình thức vi phạm hợp đồng của nông dân theo đánh giá của doanh nghiệp chế biến



Nguồn: Kết quả điều tra của tác giả năm 2011.

chất lượng phức tạp, thủ tục mua bán, thanh toán phiền hà tốn nhiều công sức của nông dân. Đáng chú ý là chỉ có 22,7% nông dân được hỏi cho biết họ tham gia hợp đồng vì muốn được chuyển giao tiến bộ kỹ thuật mới. Liên kết chưa trở thành mũi đột phá về kỹ thuật trong sản xuất nông nghiệp, mà chỉ mới dừng lại ở việc khai thông thị trường tiêu thụ.

Với doanh nghiệp chế biến, hiệu quả phương thức mua nguyên liệu nông sản thông qua hợp đồng chưa có hiệu quả trên các khía cạnh: giá cả không cạnh tranh, chịu nhiều rủi ro về giá cả và chất lượng, hành vi cơ hội của nông dân và tranh chấp hợp đồng gay gắt.

Về hiệu quả kinh tế-xã hội, do liên kết kinh tế giữa doanh nghiệp chế biến nông sản với nông dân còn quá nhỏ bé, vai trò tạo bước đột phá về kỹ thuật và thị trường chưa thể hiện được nên liên kết chưa phát huy tốt vai trò tạo động lực mới cho công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp nông thôn; chưa giúp ích nhiều cho việc tạo nên chuỗi cung cấp, chuỗi giá trị nông sản phẩm (Bộ Nông nghiệp và PTNT, 2011), để nâng cao chất lượng sản phẩm phục vụ nhu cầu người tiêu dùng nội địa và phục vụ xuất khẩu.

3.3. Nguyên nhân những hạn chế

3.3.1. Nhận thức về vai trò, vị trí thật sự của liên kết kinh tế giữa doanh nghiệp chế biến nông sản với nông dân của Nhà nước ta thời gian qua còn đặt ở mức quá cao so với vị trí vai trò thật sự của nó

Liên kết kinh tế chỉ là thể chế hỗ trợ cho thị trường và sự hình thành của nó phải có đủ điều kiện khách quan và chủ quan cần thiết không thể có tính phổ biến và không nên nóng vội trong tổ chức thực hiện. Từ năm 2002, khi triển khai thực hiện quyết định 80, nhà nước đã đặt ra mục tiêu qui mô thực hiện hợp đồng quá lớn. Theo đó đến năm 2005, phải

đạt 30% tổng sản lượng nông sản hàng hóa tiêu thụ theo hợp đồng và đến năm 2010 phải đạt 50% (Thủ tướng chính phủ, 2002). Chủ trương đưa tất cả các ngành hàng, địa bàn áp dụng phương thức hợp đồng quá rộng, đồng loạt nên khi đi vào thực hiện gặp nhiều khó khăn, vướng mắc, không xử lý được nên hiệu quả thấp, tính bền vững không cao.

3.3.2. Môi trường pháp lý của nền kinh tế nước ta nói chung chưa hoàn thiện, đặc biệt trong khu vực nông nghiệp, nông thôn hết sức lỏng lẻo; nhất là việc xử lý tranh chấp hợp đồng liên kết kinh tế giữa doanh nghiệp chế biến nông sản với nông dân chưa có chế tài đủ mạnh

Cả doanh nghiệp chế biến lẫn nông dân không ai nghĩ đến việc thưa kiện nhau ra tòa; chỉ quen với hành vi khiếu nại hành chính, chưa có tập quán, thói quen hành động theo các chế tài pháp luật; các chế tài ràng buộc xử lý vi phạm thường không được qui định cụ thể trong hợp đồng do người có vai trò chủ động trong việc soạn thảo hợp đồng là doanh nghiệp không muốn tự ràng buộc mình, còn nông dân thì khó có quyền bình đẳng thật sự trong quan hệ với doanh nghiệp có tiềm lực kinh tế hơn hẳn mình.

3.3.3. Nội dung, hình thức để thực hiện thể chế liên kết kinh tế giữa doanh nghiệp chế biến với nông dân chưa được hoàn thiện, còn nhiều bất cập

Việc liên kết về khoa học kỹ thuật chỉ mới chú trọng nâng cao năng suất nhằm tạo ra nhiều sản lượng hơn cho nhu cầu của doanh nghiệp mà chưa chú trọng việc nâng cao chất lượng nông sản tạo điều kiện để nâng cao giá mua sản phẩm cho nông dân tạo tiền đề cho tính bền vững của hợp đồng. Chưa chú trọng gắn kết liên kết dọc giữa doanh nghiệp và nông dân với liên kết ngang giữa nông dân và nông dân, doanh nghiệp và doanh nghiệp.

Tiêu chuẩn chất lượng trong đại đa số các trường

hợp luôn có sự áp đặt một chiều của doanh nghiệp cho hộ nông dân. Giá cả các hợp đồng thường qui định giá cố định nhưng không cao hơn giá thị trường thậm chí thường thấp hơn làm cho hợp đồng không khả thi. Chế độ thưởng phạt, ràng buộc về xử lý rủi ro thường chưa được qui định rõ ràng và ít được quan tâm thực hiện.

3.3.4. Các chính sách nhà nước để tạo ra môi trường kinh tế- xã hội thúc đẩy liên kết phát triển chưa được làm rõ và chú trọng thực hiện

Nhà nước chưa có giải pháp bảo hộ cho vốn và đầu tư vào nguồn nguyên liệu của nhà đầu tư chế biến. Tình trạng tranh mua nguyên liệu thuộc vùng đầu tư của nhau diễn ra rất gay gắt. Nhà nước chưa có giải pháp tạo ra áp lực mạnh về chất lượng sản phẩm, nhu cầu truy xuất nguồn gốc xuất xứ, tiêu chuẩn vệ sinh an toàn thực phẩm, kiểm dịch, chế biến tập trung, bảo hộ thương quyền, thương hiệu, nhãn hiệu, chỉ dẫn địa lý cho thị trường trong nước. Chính sách khuyến khích tạo điều kiện hình thành các chuỗi cung cấp, chuỗi giá trị trong phạm vi trong nước và với nước ngoài chỉ mới được đề cập đến mà chưa có giải pháp cụ thể.

Chính sách tích tụ và tập trung ruộng đất chưa đổi mới với mức hạn điền chưa hợp lý làm hạn chế khả năng tăng qui mô sản xuất của hộ nông dân và phát triển mạnh kinh tế trang trại. Giải pháp của Nhà nước để tăng thêm số lượng và nâng cao chất lượng các HTX nông nghiệp và các hình thức kinh tế hợp tác khác trong nông nghiệp chưa đủ mạnh và hiệu quả. Chính sách hỗ trợ trực tiếp cho việc khuyến khích hình thành liên kết kinh tế giữa doanh nghiệp chế biến với nông dân chưa có hiệu lực thật sự, chưa đến được những doanh nghiệp và người

nông dân thụ hưởng

3.3.5. Chủ nghĩa cơ hội (Key, N. and Runsten, D, 1999), chủ tâm tìm lợi ích trước mắt, chưa xem trọng lợi ích lâu dài, tranh thủ, chụp giật cầu lợi cho mình, không xem trọng lợi ích của đối tác trong cách nghĩ, cách làm của cả người nông dân và doanh nghiệp còn nhiều, có nơi, có lúc rất nghiêm trọng.

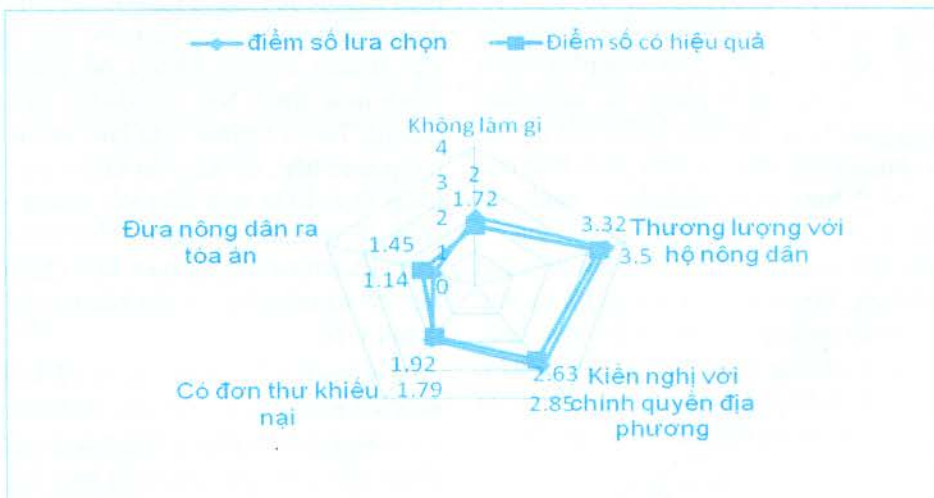
3.4. Một số giải pháp chủ yếu để phát triển liên kết doanh nghiệp- nông dân

3.4.1. Đẩy mạnh công tác nghiên cứu khoa học, tuyên truyền giáo dục, nâng cao nhận thức của đội ngũ cán bộ quản lý và ý thức đạo đức của doanh nghiệp và nông dân

Những nội dung chủ yếu mà công tác nghiên cứu lý luận về liên kết kinh tế giữa doanh nghiệp chế biến kinh doanh nông sản với nông dân cần tập trung giải đáp đó là: Vai trò vị trí của thể chế liên kết kinh tế giữa doanh nghiệp chế biến kinh doanh nông sản với nông dân trong mối quan hệ với thị trường và sự quản lý của Nhà nước; những điều kiện cho sự hình thành và mô hình, nội dung, hình thức của liên kết; các giải pháp chủ yếu của Nhà nước, doanh nghiệp và nông dân cần thực hiện để nâng cao hiệu quả liên kết.

Công tác tuyên truyền cần tập trung vào các chủ đề trọng yếu sau: Nâng cao nhận thức về xu hướng tất yếu khách quan của liên kết doanh nghiệp- nông dân trong quá trình công nghiệp hóa và hiện đại hóa nông thôn. Nhưng cần nhận thức rõ liên kết kinh tế doanh nghiệp- nông dân chỉ là một phương thức hỗ trợ cho quan hệ thị trường và chỉ có thể thực hiện thành công trong những điều kiện khách quan và chủ quan nhất định. Vì vậy, cần tích cực thực hiện

Hình 6: Thực hiện và hiệu quả các hình thức xử lý tranh chấp của doanh nghiệp chế biến đối với nông dân vi phạm hợp đồng (DVT:Thang đo 5 điểm)



Nguồn: Kết quả điều tra của tác giả năm 2011.

nhưng không nên nóng vội, chạy theo phong trào, áp dụng phương thức liên kết với mọi cây con hoặc công thức hóa các hình thức tổ chức thực hiện.

3.4.2. Lựa chọn lĩnh vực liên kết thích hợp và hoàn thiện hình thức tổ chức liên kết giữa doanh nghiệp chế biến nông sản với nông dân

Trong thực tiễn thực hiện liên kết xét trên giác độ lĩnh vực liên kết có 6 loại hình hợp đồng: Hợp đồng sản xuất và mua bán nông sản; hợp đồng sản xuất, đầu tư và mua bán nông sản, hợp đồng sản xuất gia công nông sản, hợp đồng hợp tác hoặc liên doanh sản xuất và phân chia sản phẩm, hợp đồng sản xuất nông sản và nông dân tham gia cổ phần doanh nghiệp, hợp đồng ký gởi chốt giá sau (Hồ Quế Hậu, 2012). Mỗi loại hình đều có vai trò vị trí, sự cần thiết và tình huống áp dụng khác nhau cần có sự lựa chọn và sử dụng thích hợp với từng trường hợp áp dụng.

Trong 5 hình thức tổ chức đã và đang được áp dụng trong thực tiễn liên kết bao gồm: Hình thức tập trung trực tiếp, trung gian, đa chủ thể, hạt nhân trung tâm và phi chính thức (Eaton, Charles và Andrew W. Shepherd, 2001), mỗi hình thức đều có vai trò vị trí, sự cần thiết và tình huống áp dụng khác nhau không nên tuyệt đối hóa hình thức nào.

3.4.3. Hoàn thiện các qui tắc ràng buộc hợp đồng phù hợp với từng trường hợp liên kết cụ thể

Cần hoàn thiện các qui tắc ràng buộc hợp đồng theo nguyên tắc chia sẻ quyền quản lý, lợi ích và rủi ro (Eaton, Charles và Andrew W. Shepherd, 2001), theo đó với loại nông sản có tính chuyên biệt cao, mới, độc quyền thì hình thức bao tiêu sản phẩm là cần thiết và khả thi. Với những loại nông sản có thị trường cạnh tranh và năng suất tương đối ổn định thì điều khoản về sản lượng cố định sẽ phù hợp hơn. Với những loại nông sản có thị trường cạnh tranh mạnh và năng suất không ổn định thì điều khoản về sản lượng tối thiểu là khả thi nhất.

Doanh nghiệp có thể qui định mức chất lượng tối thiểu để bao mua cho nông dân và tự đảm nhận khâu xử lý phân loại hoặc nếu phải phân loại cần giảm thấp nhất số loại phẩm cấp cần thực hiện. Với những loại nông sản chuyên biệt cao, có tính phân biệt cao về chất lượng, có thương hiệu, nhãn hiệu mạnh, thị trường ổn định và giá mua chắc chắn cao hơn giá thị trường hoặc với hợp đồng gia công thì hình thức giá cố định là thích hợp. Với loại nông sản có thị trường cạnh tranh và doanh nghiệp có đầu tư thì hình thức giá sàn (bảo hiểm) nhưng mua theo giá thời điểm trên thị trường là thích hợp. Với loại nông sản có thị trường cạnh tranh và doanh nghiệp không có đầu tư thì giá thời điểm là thích hợp.

Việc thưởng phạt có tác dụng rất quan trọng để nâng cao tính pháp lý của hợp đồng. Tuy nhiên,

thường và phạt trong hợp đồng phải công bằng với cả hai bên, minh bạch, cụ thể, kịp thời, chính xác mới có tác dụng gia tăng hiệu lực hợp đồng. Trong trường hợp xảy ra thiên tai, dịch bệnh, mất mùa cần có sự chia sẻ của doanh nghiệp chế biến để hỗ trợ cho nông dân theo một tỉ lệ thiệt hại nhất định dưới các hình thức như: Giảm nợ đầu tư, giãn thời hạn thu hồi nợ đầu tư hoặc tăng giá mua cho nông dân để động viên nông dân gắn bó lâu dài với doanh nghiệp và cũng là để tăng thêm khả năng thực hiện hợp đồng.

3.4.4. Cải thiện môi trường pháp luật, nâng cao hiệu lực hợp đồng và hoàn thiện các chính sách nhà nước tạo môi trường vĩ mô, chính sách hỗ trợ trực tiếp để tạo điều kiện cho liên kết phát triển

Cần tăng cường giáo dục pháp luật cho nông dân và doanh nghiệp hợp đồng. Nhà nước, Hội nông dân có tổ chức hỗ trợ dịch vụ tư vấn pháp lý miễn phí cho nông dân. Phát huy vai trò của Hội nông dân và các đoàn thể quần chúng trong việc bảo vệ quyền lợi cũng như thực hiện nghĩa vụ của nông dân đối với hợp đồng đã ký với doanh nghiệp. Phát huy vai trò chính quyền huyện, xã, thôn, trong công tác kiểm tra, giám sát chủ động phát hiện tình trạng vi phạm hợp đồng và có giải pháp xử lý thích hợp theo thẩm quyền của mình. Trong những vùng nguyên liệu tập trung đã được chính quyền địa phương hoặc hiệp hội ngành hàng phân vùng đầu tư và thu mua cho một doanh nghiệp chế biến mang tính độc quyền có sự bảo hộ của Nhà nước thì chính quyền địa phương Tỉnh, huyện, xã cần giữ quyền tham gia hoạch định và kiểm soát việc thực thi các điều khoản hợp đồng nhất là giá cả, chất lượng sản phẩm và thanh toán công nợ.

Nhà nước có qui định các doanh nghiệp chế biến nông sản là ngành kinh doanh có điều kiện. Theo đó chỉ được cấp phép đầu tư khi có cam kết và thực hiện đầu tư xây dựng nguyên liệu trên một phạm vi được phân công và Nhà nước bảo hộ sự đầu tư đó cho doanh nghiệp không để doanh nghiệp khác tranh mua tranh bán với doanh nghiệp được phép đầu tư. Trong trường hợp Nhà nước không can thiệp trực tiếp, thì khuyến khích các hiệp hội ngành hàng thực hiện một liên kết ngang giữa các thành viên để tự bảo hộ đầu tư cho nhau. Theo đó tiến hành khoanh vùng nguyên liệu cho từng thành viên trên cơ sở năng lực và địa bàn truyền thống của mỗi thành viên.

Nhà nước cần có qui định và kiểm soát nghiêm ngặt về nguồn gốc xuất xứ, đảm bảo tiêu chuẩn an toàn vệ sinh thực phẩm, kiểm dịch, chế biến tập trung (Như giết mổ heo, gà, thịt) bảo hộ thương quyền, thương hiệu, nhãn hiệu, chỉ dẫn địa lý cho thị trường trong nước; chính sách khuyến khích xuất khẩu nông

sản đã qua chế biến thành thành phẩm, hạn chế xuất khẩu nông sản thô; chính sách khuyến khích tạo điều kiện hình thành các chuỗi cung cấp, chuỗi giá trị trong phạm vi trong nước và với nước ngoài.

Nhà nước cần có chính sách tín dụng đủ mạnh cho nông dân mở rộng sản xuất; chính sách hạn điền hợp lý để tăng qui mô sản xuất; phát triển mạnh kinh tế trang trại; mở rộng và nâng cao chất lượng của hợp tác xã và các hình thức kinh tế hợp tác khác.

Nhà nước có chính sách hỗ trợ trực tiếp cho doanh nghiệp chế biến tham gia liên kết với nông dân như: Chính sách ưu đãi tín dụng cho doanh

nh nghiệp hợp đồng; chính sách nghiên cứu khoa học, khuyến nông, dạy nghề nông thông qua doanh nghiệp hợp đồng; chính sách hỗ trợ doanh nghiệp chế biến đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật phục vụ sản xuất nông nghiệp thông qua doanh nghiệp hợp đồng; thực hiện các dự án giảm nghèo thông qua doanh nghiệp chế biến có đầu tư vào khu vực có nông dân nghèo, dân tộc thiểu số; thực hiện các dự án sản xuất nông nghiệp có sự tham gia của doanh nghiệp chế biến liên kết. Đầu tư kinh phí để xây dựng các mô hình liên kết kinh tế giữa doanh nghiệp với nông dân. □

Tài liệu tham khảo:

- Bộ Nông nghiệp và PTNT(2011), *Dự thảo đề án đề án chính sách thúc đẩy phát triển liên kết sản xuất-tiêu thụ nông sản giữa nông dân với các đối tác kinh tế khác*, Hà Nội.
- Bách khoa thư Việt Nam, *Từ điển học và Bách khoa thư Việt Nam*, Viện Từ điển học và Bách khoa thư Việt Nam, Hà Nội
- Eaton, Charles và Andrew W. Shepherd (2001), “Contract Farming Partnership for Growth”, *FAO Agricultural Services*, bulletin 145.
- Hồ Quế Hậu (2012), *Liên kết kinh tế giữa doanh nghiệp chế biến nông sản với nông dân*, Nxb Đại học Kinh tế quốc dân, Hà Nội.
- Key, N. and Runsten, D. (1999), “Contract farming, smallholders and rural development in Latin America: the organization of agroprocessing firms and the scale of outgrower production”, *World Development*, Vol. 27 No. 2, pp. 381-401.
- Thủ tướng Chính phủ, (2002), Quyết định số 80/2002/QĐ-TTg ngày 24 tháng 6 năm 2002 về chính sách khuyến khích tiêu thụ nông sản hàng hóa thông qua hợp đồng, Hà Nội.
- Nguyễn Đỗ Anh Tuấn (2006), *Tổng quan phân tích các trường hợp nghiên cứu về hợp đồng tiêu thụ nông sản*, Hội thảo: Sản xuất nông nghiệp theo hợp đồng - 30 trường hợp điển hình, Trung tâm tư vấn chính sách Nông nghiệp Viện chính sách và chiến lược phát triển nông nghiệp-nông thôn- Ngân hàng phát triển Châu Á, Hà Nội.

Economic linkages between agricultural processing enterprises and farmers: situation and solutions

Abstract :

In recent years, Vietnam's agricultural products face new challenges in consumer markets especially in the export sector with low quality, food safety is not guaranteed, the origin is not clear. One of the important reasons for those problems is that the agricultural production lacks the close linkages between processing enterprises and farmers. This article analyses the situation and proposes solutions to developing economic linkages between agricultural product processing enterprises and farmers.

Thông tin tác giả:

* **Hồ Quế Hậu**, tiến sĩ

- Nơi công tác: UBND tỉnh Đồng Nai.

- Hướng nghiên cứu chính: Kinh tế nông nghiệp và thể chế kinh tế.

- Một số tạp chí từng đăng tài công trình nghiên cứu: Tạp chí Kinh tế và Phát triển, Tạp chí Công nghiệp

Email:hoquehau57@yahoo.com.vn